

PHỤ LỤC 1.1
TÊN NGÀNH ĐƯỢC XÉT TUYỂN THẮNG NĂM 2026 - NGÀNH ĐÚNG HOẶC NGÀNH GẦN

| STT | Mã xét tuyển của Trường | Mã xét tuyển hiển thị trên hệ thống ĐKXT năm 2026 của Bộ GDĐT | Tên ngành | Tên môn thi trong kỳ thi học sinh giỏi do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|-------------------------|---|---|--|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------|
| | | | | Toán | | | Vật lý | | | Hóa học | | | Sinh học | | | Tin học | | | Địa lý | |
| | | | | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần (ưu tiên 1) | Xét theo ngành gần (ưu tiên 2) | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần (ưu tiên 1) | Xét theo ngành gần (ưu tiên 2) | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần (ưu tiên 1) | Xét theo ngành gần (ưu tiên 2) | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần (ưu tiên 1) | Xét theo ngành gần (ưu tiên 2) | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần (ưu tiên 1) | Xét theo ngành gần (ưu tiên 2) | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần |
| 1 | 7420101 | 7420101 | Sinh học | | x | | x | | | x | | x | | | | | | | | |
| 2 | 7420101_DKD | 7420101KD | Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh) | | x | | x | | | x | | x | | | | | | | | |
| 3 | 7420201 | 7420201 | Công nghệ Sinh học | | x | | x | | | x | | x | | | | | | | | |
| 4 | 7420201_DKD | 7420201KD | Công nghệ Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh) | | x | | x | | | x | | x | | | | | | | | |
| 5 | 7440102_DKD | 7440102KD | Vật lý học (Chương trình tăng cường tiếng Anh) | x | | | x | | | x | | | x | | x | | | | | |
| 6 | 7440102_NN | 7440102NN | Nhóm ngành Vật lý học, Công nghệ Vật lý điện tử và tin học, Công nghệ bán dẫn | x | | | x | | | x | | | x | | x | | | | | |
| 7 | 7440107_DKD | 7440107KD | Công nghệ Vật lý điện tử và tin học (Chương trình tăng cường tiếng Anh) | x | | | x | | | x | | | x | | x | | | | | |
| 8 | 74401a1 | 74401a1 | Công nghệ bán dẫn | x | | | x | | | x | | | x | | x | | | | | |
| 9 | 7440112 | 7440112 | Hoá học | | x | | x | | x | | | | x | | | x | | | | |
| 10 | 7440112_DKD | 7440112KD | Hóa học (Chương trình tăng cường tiếng Anh) | | x | | x | | x | | | | x | | | x | | | | |
| 11 | 7440122 | 7440122 | Khoa học Vật liệu | | x | | x | | x | | | | | | | x | | | | |
| 12 | 7440122_DKD | 7440122KD | Khoa học Vật liệu (Chương trình tăng cường tiếng Anh) | | x | | x | | x | | | | | | | x | | | | |
| 13 | 7440201_NN | 7440201NN | Nhóm ngành Địa chất học, Khoa học quản lý và kinh tế đất đai | | x | | x | | | x | | | x | | | x | | x | | |
| 14 | 7440228 | 7440228 | Hải dương học | | x | | x | | | x | | x | | | | x | | | x | |
| 15 | 7440228_DKD | 7440228KD | Hải dương học (Chương trình tăng cường tiếng Anh) | | x | | x | | | x | | x | | | | x | | | x | |
| 16 | 7440301 | 7440301 | Khoa học Môi trường | | x | | x | | x | | | x | | | | x | | | | |

| STT | Mã xét tuyển của Trường | Mã xét tuyển hiển thị trên hệ thống ĐKXT năm 2026 của Bộ GDĐT | Tên ngành | Tên môn thi trong kỳ thi học sinh giỏi do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|-------------------------|---|--|--|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------|
| | | | | Toán | | | Vật lý | | | Hóa học | | | Sinh học | | | Tin học | | | Địa lý | |
| | | | | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần (ưu tiên 1) | Xét theo ngành gần (ưu tiên 2) | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần (ưu tiên 1) | Xét theo ngành gần (ưu tiên 2) | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần (ưu tiên 1) | Xét theo ngành gần (ưu tiên 2) | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần (ưu tiên 1) | Xét theo ngành gần (ưu tiên 2) | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần (ưu tiên 1) | Xét theo ngành gần (ưu tiên 2) | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần |
| 17 | 7440301_DKD | 7440301KD | Khoa học Môi trường (Chương trình tăng cường tiếng Anh) | | x | | | x | | | x | | | x | | | | x | | |
| 18 | 7460101_NN | 7460101NN | Nhóm Ngành Toán học, Toán tin, Toán ứng dụng | x | | | | x | | | | x | | | x | | | x | | |
| 19 | 7460112_DKD | 7460112KD | Toán ứng dụng (Chương trình tăng cường tiếng Anh) | x | | | | x | | | | x | | | x | | | x | | |
| 20 | 7460117_DKD | 7460117KD | Toán tin (Chương trình tăng cường tiếng Anh) | x | | | | x | | | | x | | | x | | | x | | |
| 21 | 7460108_NN | 7460108NN | Nhóm ngành Khoa học dữ liệu, Thống kê | x | | | | x | | | | x | | | x | | | x | | |
| 22 | 7460108_DKD | 7460108KD | Khoa học dữ liệu (Chương trình tăng cường tiếng Anh) | x | | | | x | | | | x | | | x | | | x | | |
| 23 | 7480101_TT | 7480101TT | Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến) | | x | | | x | | | | x | | | x | | | x | | |
| 24 | 7480107 | 7480107 | Trí tuệ nhân tạo | | x | | | x | | | | x | | | x | | | x | | |
| 25 | 7480201_DKD | 7480201KD | Công nghệ thông tin (Chương trình tăng cường tiếng Anh) | | x | | | x | | | | x | | | x | | | x | | |
| 26 | 7480201_NN | 7480201NN | Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin (ngành Công nghệ thông tin; ngành Kỹ thuật phần mềm; ngành Hệ thống thông tin; ngành Khoa học máy tính) | | x | | | x | | | | x | | | x | | | x | | |
| 27 | 7510401_DKD | 7510401KD | Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình tăng cường tiếng Anh) | | x | | | x | | | | x | | | x | | | x | | |
| 28 | 7510402 | 7510402 | Công nghệ Vật liệu | | x | | | x | | | | x | | | | | | x | | |
| 29 | 7510402_DKD | 7510402KD | Công nghệ Vật liệu (Chương trình tăng cường tiếng Anh) | | x | | | x | | | | x | | | | | | x | | |
| 30 | 7510406 | 7510406 | Công nghệ Kỹ thuật Môi trường | | x | | | x | | | | x | | | | | | x | | |

| STT | Mã xét tuyển của Trường | Mã xét tuyển hiển thị trên hệ thống ĐKXT năm 2026 của Bộ GDĐT | Tên ngành | Tên môn thi trong kỳ thi học sinh giỏi do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|-------------------------|---|---|--|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------|--|
| | | | | Toán | | | Vật lý | | | Hóa học | | | Sinh học | | | Tin học | | | Địa lý | | |
| | | | | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần (ưu tiên 1) | Xét theo ngành gần (ưu tiên 2) | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần (ưu tiên 1) | Xét theo ngành gần (ưu tiên 2) | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần (ưu tiên 1) | Xét theo ngành gần (ưu tiên 2) | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần (ưu tiên 1) | Xét theo ngành gần (ưu tiên 2) | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần (ưu tiên 1) | Xét theo ngành gần (ưu tiên 2) | Xét theo ngành đúng | Xét theo ngành gần | |
| 31 | 75202a1 | 75202a1 | Thiết kế vi mạch | x | | | x | | | | x | | | x | | | x | | | | |
| 32 | 7520207 | 7520207 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông | x | | | x | | | | x | | | x | | | x | | | | |
| 33 | 7520207_DKD | 7520207KD | Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình tăng cường tiếng Anh) | x | | | x | | | | x | | | x | | | x | | | | |
| 34 | 7520402 | 7520402 | Kỹ thuật hạt nhân | x | | | x | | | | x | | | x | | | x | | | | |
| 35 | 7520403 | 7520403 | Vật lý y khoa | x | | | x | | | | x | | | x | | | x | | | | |
| 36 | 7520403_DKD | 7520403KD | Vật lý y khoa (chương trình tăng cường tiếng Anh) | x | | | x | | | | x | | | x | | | x | | | | |
| 37 | 7520501 | 7520501 | Kỹ thuật địa chất | | x | | x | | | | x | | | x | | | x | | | x | |
| 38 | 7850101 | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường | | x | | x | | | x | | | | x | | | x | | | | |
| 39 | 7140103 | 7140103 | Công nghệ giáo dục | x | | | x | | | | x | | | x | | | x | | | | |